

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT
PETRO MIỀN TRUNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Lãng	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Lãng	Phó Tổng Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc nhân sự
Bà Nguyễn Thị Linh Thường	Phó Tổng Giám đốc tài chính
Bà Ngô Thị Sạch	Phó Tổng Giám đốc kinh doanh

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con, công ty liên doanh liên kết, Ban Giám đốc của các công ty con, công ty liên doanh liên kết chịu trách nhiệm về tính trung thực và hợp lý trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Bích Thùy
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 08 tháng 08 năm 2017

46856
NG T
NH
A TOA
ACC
HỒ H

46272
NG TY
PHÂN
VÀ SẢN
ETRO
TRUN
T. O

Số: 351/VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/08/2017, từ trang 03 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Chúng tôi đã tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2400 - Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính quá khứ. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi đưa ra kết luận rằng liệu có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, xét trên phương diện tổng thể không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng hay không. Chuẩn mực này cũng yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp có liên quan.

Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực này là dịch vụ đảm bảo có giới hạn. Kiểm toán viên thực hiện các thủ tục, chủ yếu gồm phỏng vấn Ban Giám đốc và các nhân sự khác trong đơn vị, nếu thích hợp, thủ tục phân tích và đánh giá bằng chứng thu thập được.

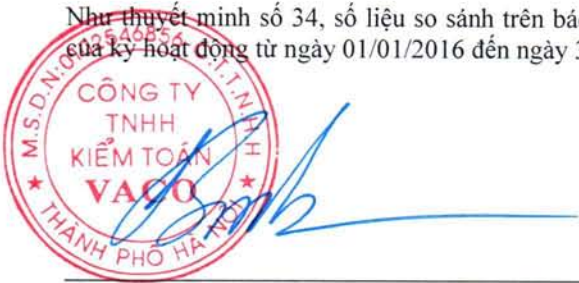
Các thủ tục được thực hiện trong dịch vụ soát xét ít hơn đáng kể so với cuộc kiểm toán được tiến hành theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi sẽ không đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, và kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Như thuyết minh số 34, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 chưa được soát xét.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2015-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2017

Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3840 6618/ Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655/ Fax: (84-31) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		336.005.078.156	397.990.591.490
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	48.107.262.800	31.349.149.576
1. Tiền	111		48.107.262.800	31.349.149.576
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	67.150.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	67.150.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		242.131.707.601	269.639.082.861
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	83.180.327.843	31.386.433.627
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	67.635.851.220	63.165.313.702
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	164.935.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	92.769.899.510	10.152.335.532
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.454.370.972)	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	19.265.978.733	15.458.690.377
1. Hàng tồn kho	141		19.265.978.733	15.458.690.377
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.500.129.022	14.393.668.676
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.437.985.871	813.613.646
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.984.757.147	13.502.669.026
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	77.386.004	77.386.004
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		897.292.554.616	579.853.112.083
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.079.803.180	103.613.200.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	23.079.803.180	103.613.200.000
II. Tài sản cố định	220		211.792.220.109	30.274.560.392
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	210.693.735.238	29.617.994.721
- Nguyên giá	222		270.660.198.143	58.886.027.230
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.966.462.905)	(29.268.032.509)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.098.484.871	656.565.671
- Nguyên giá	228		4.636.363.636	2.727.272.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.537.878.765)	(2.070.707.056)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	94.327.181.818	-
- Nguyên giá	231		94.327.181.818	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	146.122.207.601	128.239.271.529
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		146.122.207.601	128.239.271.529
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		99.500.000.000	140.271.356.880
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	90.781.356.880
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	99.500.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	49.490.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		322.471.141.908	177.454.723.282
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	312.293.459.064	177.168.921.641
2. Lợi thế thương mại	269	16	10.177.682.844	285.801.641
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.233.297.632.772	977.843.703.573

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		758.008.976.226	541.617.000.575
I. Nợ ngắn hạn	310		591.582.144.372	386.633.452.176
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	212.876.338.396	125.364.848.022
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	5.741.403.902	11.691.213.113
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	2.660.647.520	7.249.182.995
4. Phải trả người lao động	314		634.736.803	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		157.339.734	156.782.999
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	15.879.052.911	857.609.535
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	353.617.209.594	241.298.400.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.415.512	15.415.512
II. Nợ dài hạn	330		166.426.831.854	154.983.548.399
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	-	77.486.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	111.296.396.355	73.154.461.456
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	52.082.382.160	-
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.048.053.339	4.343.086.943
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		475.288.656.546	436.226.702.998
I. Vốn chủ sở hữu	410		475.288.656.546	436.226.702.998
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	330.000.000.000	330.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		330.000.000.000	330.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	56.962.923.451	32.283.290.231
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.283.290.231	9.817.019.359
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.679.633.220	22.466.270.872
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	23	88.325.733.095	73.943.412.767
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.233.297.632.772	977.843.703.573

Phan Thành Trung
 Người lập
 Quảng Nam, ngày 08 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Thị Linh Thường
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thùy
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		337.334.381.522	212.783.953.611
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		14.233.466.703	10.048.272.047
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	323.100.914.819	202.735.681.564
4. Giá vốn hàng bán	11	25	267.517.980.411	169.033.953.931
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		55.582.934.408	33.701.727.633
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	14.422.270.499	807.988.160
7. Chi phí tài chính	22	28	10.492.037.478	7.631.005.751
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.488.857.478	7.631.005.751
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.419.557.073	-
9. Chi phí bán hàng	25	29	29.768.838.353	22.001.847.733
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	10.606.276.742	9.149.177.542
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		20.557.609.407	(4.272.315.233)
12. Thu nhập khác	31	30	4.874.866.845	2.190.015.087
13. Chi phí khác	32	30	814.422.258	2.017.566.561
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.060.444.587	172.448.526
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24.618.053.994	(4.099.866.707)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	4.426.948.170	406.090.991
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.295.033.604)	6.368.597
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		21.486.139.428	(4.512.326.295)
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		24.679.633.220	(3.395.313.238)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3.193.493.792)	(1.117.013.057)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	748	(103)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Phan Thành Trung
 Người lập
 Quảng Nam, ngày 08 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Thị Linh Thường
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thùy
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	01	24.618.053.994	(4.099.866.707)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.823.162.461	9.907.360.169
- Các khoản dự phòng	03	-	(652.758.651)
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.743.638.988)	(807.988.160)
- Chi phí lãi vay	06	10.488.857.478	7.631.005.751
3. Lợi nhuận/ (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.186.434.945	11.977.752.402
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	25.719.960.566	(28.779.360.637)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	3.513.747.199	(6.362.533.848)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(48.977.353.516)	141.557.052.378
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(21.507.127.823)	(23.000.307.533)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.488.857.478)	(7.631.005.751)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.776.918.259)	(1.517.186.136)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(25.330.114.366)	86.244.410.875
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(116.481.263.580)	(6.653.258.149)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	200.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	277.575.000.000	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(199.949.702.096)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	36.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.878.626.922	12.154.827
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	222.661.246	(10.641.103.322)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	422.203.021.594	87.694.134.719
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(380.337.455.250)	(162.056.117.648)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	41.865.566.344	(74.361.982.929)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	16.758.113.224	1.241.324.624
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	31.349.149.576	8.883.654.732
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	48.107.262.800	10.124.979.356



Phan Thành Trung
 Người lập
 Quảng Nam, ngày 08 tháng 08 năm 2017



Nguyễn Thị Linh Thường
 Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Bích Thùy
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung là Công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu số 4000462724 ngày 09/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 15/05/2015. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 180.000.000.000 VND.

Địa chỉ tại Lô 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 52 người (tại ngày 01/01/2017 là 48 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh bộ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kính loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, mô giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 06 tháng đầu năm 2017, Công ty đã tăng thêm một khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas để nâng tỷ lệ sở hữu lên trên 50%. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas đã chuyển thành công ty con của Công ty, theo đó số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas được cộng hợp vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Trong kỳ, Công ty đã thoái một phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại V-Gas để chuyển thành công ty liên kết. Tuy nhiên đến thời điểm ngày 28 tháng 06 năm 2017, Công ty Cổ phần Thương mại V-Gas tiến hành tăng vốn làm cho khoản đầu tư của công ty thành đầu tư dài hạn khác. Theo đó, số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 của công ty trên sẽ không được cộng hợp vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hàng kỳ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con (các đơn vị mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (kiểm soát) và được xác định sẽ nắm giữ lâu dài (trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính), hoạt động của các đơn vị được hợp nhất không bị hạn chế trong thời gian dài.

Danh sách các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo này gồm:

Danh sách các Công ty con:

1. Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas (Là công ty con kể từ ngày 01/04/2017);
2. Công ty Cổ phần Thương mại V-Gas (Là công ty con đến ngày 31/03/2017, từ ngày 01/04/2017 không là công ty con);
3. Công ty TNHH Gas miền Trung (Là công ty con kể từ ngày 21/11/2016);
4. Công ty TNHH Trung Nam (Là công ty con kể từ ngày 18/11/2016).

Danh sách Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas (Là công ty liên kết đến ngày 31/03/2017).

Danh sách Công ty đầu tư dài hạn khác:

Công ty Cổ phần Thương mại V-Gas (Phân loại đầu tư khác từ ngày 01/04/2017).

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; đối với hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao (Số năm)</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	10 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 15
Thiết bị quản lý	03 - 08
Cây lâu năm	15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là thương hiệu sản phẩm, tài sản được khấu hao trong 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng; các chi phí quảng cáo, tiếp thị sản phẩm; các khoản trả trước nhằm mục đích phát tiền vùng nguyên liệu, chi phí hỗ trợ canh tác trồng mía và các khoản chi phí trả trước khác coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của đại hội đồng cổ đông và điều lệ Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các giao dịch mua cổ phiếu quan trọng trong năm

Giao dịch hợp nhất kinh doanh

Vào ngày 31/03/2017, Công ty đã mua thêm 3.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas với giá trị 30.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas trở thành công ty con của Công ty. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas là kinh doanh khí gas hóa lỏng.

Tại ngày 30/06/2017, Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas tại ngày mua và áp dụng theo phương pháp kế toán tạm thời theo giá trị sổ sách để hợp nhất Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas. Giá trị hợp lý được xác định tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas tại ngày mua được trình bày dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

	Giá trị hợp lý được xác định tạm thời tại ngày mua
	VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.768.293.137
Các khoản phải thu ngắn hạn	78.392.683.838
Hàng tồn kho	7.321.035.555
Tài sản ngắn hạn khác	27.665.780.810
Các khoản phải thu dài hạn	15.780.580.000
Tài sản cố định	181.456.083.314
Tài sản dở dang dài hạn	2.424.721.000
Đầu tư tài chính dài hạn	6.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	107.754.456.254
	436.563.633.908
Nợ phải trả	
Nợ ngắn hạn	124.177.972.618
Nợ dài hạn	104.970.793.899
	229.148.766.517
Tổng tài sản thuần (a)	207.414.867.391
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh (b)	130.000.000.000
Tỷ lệ phần sở hữu (c)	57,78%
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	87.575.166.232
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	10.160.298.841

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	7.695.771.343	9.618.332.158
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.411.491.457	21.730.817.418
Cộng	48.107.262.800	31.349.149.576

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	83.180.327.843	31.386.433.627
Công ty Cổ phần TM DV An Hiệp Lợi	5.651.061.153	-
Công ty CP Đồng Tâm Miền Trung	4.348.109.751	2.514.147.062
DNTN Dịch Vụ Gas Hạnh Nguyên	3.358.029.000	2.400.321.000
DNTN Tân Nhà Việt	3.014.897.272	7.094.697.497
Công ty TNHH Dầu Khí Xanh	1.956.539.828	775.611.561
Doanh nghiệp tư nhân LPG Huy Hà	-	2.489.643.000
Công ty TNHH Trung Hiếu	-	2.250.532.589
Các đối tượng khác	64.851.690.839	13.861.480.918
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	750.161.360	868.068.997
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas - CN Đức Trọng	-	120.131.560
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas - CN Phú Mỹ 1	-	5.100.000
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - CN Lâm Đồng	742.837.437	742.837.437
Công ty TNHH SCT Gas VNam - CN KCN Phú Mỹ I	7.323.923	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	67.635.851.220		63.165.313.702	
Công ty Cổ phần Thương mại V-Gas	63.000.011.000	-	-	-
Ông Nguyễn Tiến Lãng, bà Nguyễn Thị Bích Thùy	-	61.100.000.000	61.100.000.000	-
HK RONGWEI TECHNOLOGY CO.,LIMITED	1.093.713.600	-	-	-
Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Hương Thủy	426.301.000	-	426.301.000	-
Đối tượng khác	3.115.825.620	-	1.639.012.702	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	63.158.232.087		61.258.221.087	
Công ty Cổ phần Thương mại V-Gas	63.000.011.000	-	-	-
Ông Nguyễn Tiến Lãng, bà Nguyễn Thị Bích Thùy	-	61.100.000.000	61.100.000.000	-
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	158.221.087	-	158.221.087	-

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	92.769.899.510		10.152.335.532	
Ký cược, ký quỹ	713.699.000	-	713.699.000	-
Tạm ứng	53.987.627	-	1.459.940.000	-
Phải thu khác	92.002.212.883	-	7.978.696.532	-
- Tiền cược vô bình	-	-	-	-
- Lãi cho vay dự thu	11.685.534.652	-	7.940.977.122	-
- Khoản ứng trước tiền mở L/C (i)	79.390.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	926.678.231	-	37.719.410	-
b) Dài hạn	23.079.803.180		103.613.200.000	
Ký cược, ký quỹ	23.079.803.180	-	24.223.200.000	-
- Công ty TNHH Petronas	10.745.000.000	-	10.745.000.000	-
- Công ty CP Kinh doanh khí miền Nam - CN miền Trung	9.437.500.000	-	9.437.500.000	-
- Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	536.360.000	-	965.300.000	-
- Công ty Cổ phần Dầu khí V-gas	-	-	3.075.400.000	-
- Đối tượng khác	2.360.943.180	-	-	-
Khoản ứng trước tiền mở L/C (i)	-	-	79.390.000.000	-
c) Phải thu khác là bên liên quan	-		3.075.400.000	
Ông Nguyễn Tiến Lãng, bà Nguyễn Thị Bích Thùy	91.075.534.652	-	87.330.977.122	-
Công ty Cổ phần Dầu khí V-gas	-	-	3.075.400.000	-

Ghi chú: (i) Theo thỏa thuận ngày 30/04/2016 giữa Công ty TNHH Gas miền Trung (Bên A) và bà Nguyễn Thị Bích Thùy (Bên B), Bên A chuyển cho Bên B số tiền 79.390.000.000 VND để Bên B hỗ trợ Bên A trong việc mua bán, làm thủ tục bảo đảm để mở LC nhập khẩu bồn gas tại dự án cảng Tam Hiệp. Sau khi kết thúc hợp đồng mua bán Bên B sẽ hoàn trả toàn bộ số tiền cho Bên A.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.901.440.941	-	1.667.704.970	-
Công cụ, dụng cụ	31.748.416	-	1.883.318.181	-
Chi phí SXKD dở dang	45.824.025	-	-	-
Thành phẩm	411.747.297	-	-	-
Hàng hóa	13.875.218.054	-	11.907.667.226	-
Cộng	19.265.978.733	-	15.458.690.377	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.437.985.871	813.613.646
Phân bổ công cụ, dụng cụ (dưới 1 năm)	526.915.292	232.113.081
Phí bảo hiểm	137.392.140	162.511.916
Tem chống hàng giả	101.270.000	89.307.600
Chi phí sơn sửa vỏ bình	2.155.871.514	-
Các khoản khác	516.536.925	329.681.049
b) Dài hạn	312.293.459.064	177.168.921.641
Phân bổ công cụ, dụng cụ (trên 1 năm)	270.490.120.504	134.031.721.602
Chi phí mua thương hiệu	29.242.424.230	32.424.242.416
Chi phí kiểm định, sơn sửa bình	11.396.367.562	9.675.266.313
Chi phí dài hạn khác	1.164.546.768	1.037.691.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	12.535.035.120	25.136.149.582	20.579.693.957	592.693.571	42.455.000	58.886.027.230
- Tăng TS tại Công ty con (i)	36.696.286.759	164.199.846.801	4.345.807.026	-	-	205.241.940.586
- Mua trong năm	-	4.654.879.600	1.965.301.090	-	-	6.620.180.690
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	75.686.000	-	-	-	75.686.000
- Giảm do thanh lý nhượng bán	-	-	(163.636.363)	-	-	(163.636.363)
Số dư cuối kỳ	49.231.321.879	194.066.561.983	26.727.165.710	592.693.571	42.455.000	270.660.198.143
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	5.015.266.219	13.927.045.364	10.044.652.213	256.067.445	25.001.268	29.268.032.509
- Tăng TS tại Công ty con (i)	2.247.706.323	21.872.418.539	614.217.267	-	-	24.734.342.128
- Khấu hao trong năm	755.580.342	4.224.609.949	1.028.037.415	38.536.296	1.415.166	6.048.179.167
- Giảm do thanh lý nhượng bán	-	-	(84.090.899)	-	-	(84.090.899)
Số dư cuối kỳ	8.018.552.884	40.024.073.851	11.602.815.995	294.603.741	26.416.434	59.966.462.905
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	7.519.768.901	11.209.104.218	10.535.041.744	336.626.126	17.453.732	29.617.994.721
Số dư cuối kỳ	41.212.768.995	154.042.488.132	15.124.349.715	298.089.830	16.038.566	210.693.735.238

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 42.999.680.186 VND (tại ngày 31/12/2016 là 6.612.150.823 VND).

Theo thuyết minh số 21, Công ty đang thực hiện thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay. Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày 30/06/2017 lần lượt là 25.282.893.483 và 18.488.742.068 VND, tại ngày 31/12/2016 lần lượt là 35.869.423.253 VND và 12.799.836.503 VND.

Ghi chú: (i) Tăng tài sản ở công ty con là các khoản điều chỉnh tăng giá trị tài sản của Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas khi công hợp báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Thương hiệu	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	2.727.272.727	2.727.272.727
- Tăng TS tại Công ty con (i)	1.909.090.909	1.909.090.909
Số dư cuối kỳ	4.636.363.636	4.636.363.636
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	2.070.707.056	2.070.707.056
- Tăng TS tại Công ty con (i)	960.606.053	960.606.053
- Khấu hao trong năm	506.565.656	506.565.656
Số dư cuối kỳ	3.537.878.765	3.537.878.765
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu kỳ	656.565.671	656.565.671
Số dư cuối kỳ	1.098.484.871	1.098.484.871

Ghi chú: (i) Tăng tài sản ở công ty con là các khoản điều chỉnh tăng giá trị tài sản của Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas khi cộng hợp báo cáo tài chính.

13. TĂNG, GIẢM ĐẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	94.327.181.818	-	94.327.181.818
- Quyền sử dụng đất	-	89.175.000.000	-	89.175.000.000
- Nhà	-	5.152.181.818	-	5.152.181.818
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	94.327.181.818	-	94.327.181.818
- Quyền sử dụng đất	-	89.175.000.000	-	89.175.000.000
- Nhà	-	5.152.181.818	-	5.152.181.818

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, P. Thạch Thang, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	146.122.207.601	128.239.271.529
- Dự án xây dựng Kho chứa - Chiết nạp	143.585.438.553	128.065.502.481
- Sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	2.363.000.000	-
- Khác	173.769.048	173.769.048

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tại ngày 30/06/2017, khoản đầu tư tài chính dài hạn là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác - Công ty Cổ phần Thương mại V-Gas. Tỷ lệ quyền biểu quyết bằng với tỷ lệ sở hữu và bằng 14,42%.

16. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	<u>Số kỳ này</u>
	VND
Số dư đầu kỳ	285.801.641
Tăng	10.160.298.841
Phân bổ vào chi phí trong năm	(268.417.638)
Số dư cuối kỳ	10.177.682.844

Chi tiết lợi thể thương mại tại các công ty con:

	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND
Công ty TNHH Trung Nam	271.391.474
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	9.906.291.370
Cộng	10.177.682.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	212.876.338.396	212.876.338.396	125.364.848.022	125.364.848.022
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông	94.229.490.178	94.229.490.178	21.817.551.349	21.817.551.349
TAIZHOU CITY HUALIAN FOREIGN TRADE CO.,LTD (i)	77.486.000.000	77.486.000.000	-	-
CN Tổng CTKVN Công ty TNHH MTV KD Sản Phẩm Khí	14.854.513.642	14.854.513.642	13.681.255.576	13.681.255.576
Công ty CP Kinh doanh Khí miền Nam - CN miền Trung	7.839.532.070	7.839.532.070	8.100.558.433	8.100.558.433
HK RONGWEI TECHNOLOGY CO., LTD	2.047.027.930	2.047.027.930	11.850.800.000	11.850.800.000
Công Ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lông Miền Đông	-	-	53.926.923.736	53.926.923.736
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	-	-	1.645.998.218	1.645.998.218
Đối tượng khác	16.419.774.576	16.419.774.576	14.341.760.710	14.341.760.710
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	77.486.000.000	77.486.000.000
TAIZHOU CITY HUALIAN FOREIGN TRADE CO., LTD	-	-	77.486.000.000	77.486.000.000
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	2.700.000	2.700.000	1.647.299.178	1.646.299.178
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	2.700.000	2.700.000	1.000.000	-
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	-	-	1.646.299.178	1.646.299.178

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.741.403.902	11.691.213.113
DNTN Tân Nhà Việt	3.351.584.503	3.147.812.749
Công TNHH MTV Kinh doanh Vinh Quang	2.280.749.000	2.030.738.501
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	-	4.942.261.440
KNHC ENGINEERING Co., Ltd	-	1.203.416.611
Đối tượng khác	109.070.399	366.983.812
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	4.942.261.440
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	-	4.942.261.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Tăng khác (i)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Giảm khác (i)	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp	7.249.182.995	177.518.718	5.137.231.000	9.903.285.193	-	2.660.647.520
Thuế giá trị gia tăng	425.606.870	176.453.528	709.617.280	1.125.758.581	-	185.919.097
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.823.576.125	-	4.426.948.170	8.776.918.259	-	2.473.606.036
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.065.190	665.550	608.353	-	1.122.387
b) Phải thu	77.386.004	-	-	-	-	77.386.004
Thuế giá trị gia tăng	2.450.305	-	-	-	-	2.450.305
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.155.810	-	-	-	-	1.155.810
Thuế thu nhập cá nhân	73.779.889	-	-	-	-	73.779.889

Ghi chú: (i) Tăng khác là khoản điều chỉnh tăng nghĩa vụ thuế của Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas khi cộng hợp báo cáo tài chính.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.879.052.911	857.609.535
Tiền mượn cổ đông	11.451.000.000	-
Các khoản phải trả chiết khấu	3.313.026.787	-
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	77.261.085	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.037.765.039	857.609.535
b) Dài hạn	111.296.396.355	73.154.461.456
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	111.296.396.355	73.154.461.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong năm		Điều chỉnh khác (i)		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	322.765.601.594	322.765.601.594	379.293.853.250	392.345.601.594	-	68.415.453.250	241.298.400.000	241.298.400.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Hội An (i)	66.570.000.000	66.570.000.000	65.480.000.000	78.470.000.000	-	-	53.580.000.000	53.580.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh Đà Nẵng (ii)	16.570.000.000	16.570.000.000	37.510.000.000	24.130.000.000	-	-	29.950.000.000	29.950.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Quảng Nam (iii)	38.080.000.000	38.080.000.000	67.010.000.000	56.850.000.000	-	-	48.240.000.000	48.240.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (iv)	9.726.401.594	9.726.401.594	-	9.726.401.594	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An (vi)	63.310.000.000	63.310.000.000	77.238.400.000	84.160.000.000	-	-	56.388.400.000	56.388.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam (vii)	49.238.400.000	49.238.400.000	68.640.000.000	68.938.400.000	-	-	48.940.000.000	48.940.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Nam (viii)	-	-	4.200.000.000	-	-	-	4.200.000.000	4.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hội An (ix)	79.270.800.000	79.270.800.000	59.215.453.250	70.070.800.000	-	68.415.453.250	-	-
b) Vay dài hạn đến hạn trả	30.851.608.000	30.851.608.000	1.043.602.000	31.895.210.000	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (v)	5.851.608.000	5.851.608.000	1.043.602.000	6.895.210.000	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Quảng Nam (x)	25.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-	-	-	-
c) Vay dài hạn	52.082.382.160	52.082.382.160	31.895.210.000	29.857.420.000	-	54.120.172.160	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (v)	22.324.790.000	22.324.790.000	6.895.210.000	29.220.000.000	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An (xii)	637.420.000	637.420.000	-	637.420.000	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Quảng Nam (x)	29.120.172.160	29.120.172.160	25.000.000.000	-	-	54.120.172.160	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

- i. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/1786362/HĐTD ngày 16/06/2017 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An. Hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 16/06/2018. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh, bảo lãnh, mở LC. Lãi suất cho vay: Xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là xe ô tô các loại, bồn chứa khí gas hóa lỏng các loại theo hợp đồng thế chấp số 02/2014/1786362/HĐBĐ ngày 19/05/2014, biên bản định giá ngày 18/06/2016 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 03/2054/1786362/HĐBĐ ngày 19/06/2015.
- ii. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016-HĐTDHM/NHCT480-PETRO MIEN TRUNG ngày 29/11/2016 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Hạn mức cho vay 30.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức: Từ ngày 29/11/2016 đến ngày 29/11/2017. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 6 tháng đối với từng khoản nợ. Lãi suất cho vay: Xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng (1) các giấy tờ có giá: theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015-HĐCC-NHCT 480-PETRO MIEN TRUNG ngày 23/10/2015 và hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2015-HĐCC-NHCT 480-PETRO MIEN TRUNG ngày 16/12/2015 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và bà Nguyễn Thị Bích Thủy; (2) vỏ bình gas 12kg và 45kg, thép sản xuất vỏ bình và đệm van theo hợp đồng thế chấp động sản số 01/2015/HĐTC/NHCT480-PETRO MIEN TRUNG.
- iii. Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 6500H1/17013/NHNT ngày 10/04/2017 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam. Hạn mức cho vay 21.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng giấy nhận nợ từng lần rút vốn, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, công trình gắn liền với đất và dây chuyền máy móc theo (01) hợp đồng thế chấp số 006/2011/VCB.QNA ngày 05/01/2011 và biên bản định giá tài sản số 031/BBĐG ngày 10/04/2017; (02) hợp đồng thế chấp số 007/2011/VCB.QNA ngày 05/01/2011 và biên bản định giá tài sản số 032/BBĐG ngày 10/04/2017; (03) hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 018/2016/VCB.QNA ngày 18/03/2016 thế chấp tài sản của bên thứ ba bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của ông Nguyễn Tiến Lãng và bà Nguyễn Thị Bích Thủy tại 351 Phan Châu Trinh, P. Bình Hiên, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
- iv. Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.552.220317 ngày 28/03/2017 với ngân hàng TMCP Á Châu, hạn mức cho vay 40.000.000.000 VND. Mục đích vay: Bổ sung vốn hỗ trợ tài chính. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày kế tiếp ngày nhận tiền vay. Lãi suất cho vay: được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe đầu kéo, xe tải các loại, vỏ bình gas và tài sản của bên thứ ba là bất động sản tại 139 Triệu Nữ Vương, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng của ông Nguyễn Tiến Lãng và bà Nguyễn Thị Bích Thủy theo hợp đồng thế chấp số TAK.BDDN.79.080217.
- v. Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/590188/HĐTD ngày 26/04/2017, hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VND, mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng. Thời hạn vay và lãi suất quy định cụ thể tại từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà máy phục vụ chiết nạp gas lon mini, nhà xưởng, nhà làm việc, tường rào, cống, hệ thống xe ô tô, xe tải, rơ moóc, bình chứa gas 12kg và 45kg và các tài sản của bên thứ ba theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2012/HĐ ngày 12/09/2012, số 05/2012/HĐ ngày 27/09/2012, số 06/2012/HĐ ngày 11/02/2012, số 07/2012/HĐ ngày 12/09/2012, số 07/2012/HĐ ngày 28/09/2012 và số 09/2012/HĐ ngày 20/12/2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú (Tiếp theo):

- vi. Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 6500H1/17018/NHNT ngày 17/04/2017, hạn mức cho vay 50.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng. Thời hạn vay theo giấy nhận nợ từng lần nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất vay cố định theo chương trình cho vay ngắn hạn lãi suất cạnh tranh 2017 đến hết ngày 31/03/2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba là ông Nguyễn Tiến Lãng và bà Nguyễn Thị Bích Thùy theo hợp đồng thế chấp tài sản số 125/2012/Qna ngày 21/3/2012, giá trị tài sản đảm bảo là 8.669.553.300 VND.
- vii. Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam theo hợp đồng vay số 01/2015/6497890/HĐTD ngày 12/11/2015. Khoản vay nhằm mục đích chuyển trả tiền mua hàng, bổ sung vốn lưu động cho công ty, lãi suất cố định theo từng khế ước cho vay.
- viii. Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.552.220317 ngày 28/03/2017 với Ngân hàng TMCP Á Châu, hạn mức cho vay 40.000.000.000 VND. Mục đích vay: Bổ sung vốn hỗ trợ tài chính. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày kế tiếp ngày nhận tiền vay. Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe đầu kéo, xe tải các loại, vỏ bình gas và tài sản của bên thứ ba là bất động sản tại 139 Triệu Nữ Vương, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng của ông Nguyễn Tiến Lãng và bà Nguyễn Thị Bích Thùy theo hợp đồng thế chấp số TAK.BĐDN.79.080217.
- ix. Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An, theo hợp đồng vay ngày 12/02/2015 với số tiền 100.000.000.000 VND. Mục đích vay là để thanh toán cho việc nhận chuyển nhượng dự án nhà máy sản xuất vỏ bình gas và chiết nạp gas từ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam. Khoản vay này sẽ được thanh toán đến ngày 17/8/2017 và chịu lãi suất thả nổi và theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được quy định theo từng khế ước nhận vay. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án nhận chuyển nhượng các nhà máy sản xuất vỏ bình gas và nạp chiết gas của Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam theo hợp đồng thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 01/2015/6497890/HĐTC ngày 12/2/2015 và hợp đồng thế chấp động sản và quyền tài sản số 02/2015/6497890/HĐTC ngày 12/2/2015.
- x. Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An theo hợp đồng tín dụng số 01/2016//590188/HĐTD ngày 15/04/2016. Hạn mức tín dụng 119.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng khoản vay để đầu tư dự án kho chứa - chiết nạp gas tại khu công nghiệp Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam. Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên, được ân hạn 12 tháng đầu. Lãi suất trong hạn theo thông báo của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh lãi suất, bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng cộng (+) biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng công trình xây dựng và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/590188/HĐBĐ và số 02/2016/590188/HĐBĐ ngày 19/06/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, P. Điện Nam Bắc, TX Điện Bàn, Báo cáo tài chính hợp nhất giữ niên độ
 Tỉnh Quảng Nam Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của	LNST	Tổng cộng
	chủ sở hữu	chưa phân phối	
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	180.000.000.000	9.817.019.359	189.817.019.359
Tăng vốn trong kỳ	150.000.000.000		150.000.000.000
Lãi trong năm	-	22.453.346.139	22.453.346.139
Tăng khác	-	12.924.733	12.924.733
Số dư đầu năm nay	330.000.000.000	32.283.290.231	362.283.290.231
Lãi trong kỳ	-	24.679.633.220	24.679.633.220
Số dư cuối kỳ này	330.000.000.000	56.962.923.451	386.962.923.451

b) Chi tiết cổ đông

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Nguyễn Tiến Lãng	115.500.000.000	35,00%	165.000.000.000	50,00%
Nguyễn Thị Bích Thùy	49.500.000.000	15,00%	148.500.000.000	45,00%
Nguyễn Thị Thanh Trang	16.400.000.000	4,97%	16.500.000.000	5,00%
Cổ đông khác	148.600.000.000	45,03%	-	0,00%
Cộng	330.000.000.000	100,00%	330.000.000.000	100,00%

c) Tình hình phát hành cổ phiếu

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	cổ phiếu	33.000.000	33.000.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	cổ phiếu	33.000.000	33.000.000
+ Mệnh giá của cổ phiếu	đồng/ cổ phiếu	10.000	10.000
+ Số cổ phiếu bình quân lưu hành	cổ phiếu	33.000.000	33.000.000

23. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại V-Gas	-	69.999.352.113
Công ty TNHH Gas miền Trung	3.604.546.228	3.204.400.242
Công ty TNHH Trung Nam	741.561.361	739.660.412
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	83.979.625.506	-
Cộng	88.325.733.095	73.943.412.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	VND	VND
a) Doanh thu	337.334.381.522	212.783.953.611
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	330.636.757.999	212.602.720.084
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.697.623.523	181.233.527
Cộng	337.334.381.522	212.783.953.611
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.233.466.703	10.048.272.047
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	13.628.876.056	10.048.272.047
- Giảm giá hàng bán	604.590.647	-

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	265.364.520.830	168.570.652.233
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.153.459.581	463.301.698
Cộng	267.517.980.411	169.033.953.931

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.133.062.624	13.116.657.905
Chi phí nhân công	9.936.041.370	6.888.032.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.739.071.562	8.536.171.534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.877.764.171	7.623.655.195
Chi phí khác	842.634.949	6.386.840.400
Cộng	42.528.574.676	42.551.357.689

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.880.209.452	802.948.460
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.742.975.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.799.086.047	5.039.700
Cộng	14.422.270.499	807.988.160

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.488.857.478	7.631.005.751
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.180.000	-
Cộng	10.492.037.478	7.631.005.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.606.276.742	9.149.177.542
Chi phí nhân viên quản lý	4.148.898.675	4.066.708.991
Chi phí vật liệu quản lý	1.262.174.966	160.796.921
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.087.771.609	1.062.111.588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.662.864.581	1.621.401.566
Chi phí quản lý bằng tiền khác	1.444.566.911	2.238.158.476
Chi phí dự phòng	-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	29.768.838.353	22.001.847.733
Chi phí nhân viên	4.119.915.392	1.106.597.202
Chi phí sử dụng vỏ bình, thương hiệu	12.967.402.726	5.766.110.906
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.084.985.422	5.998.894.691
Chi phí sử dụng CCDC	4.722.372.696	2.743.571.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.373.046.214	1.716.788.891
Chi phí vận chuyển	1.668.152.062	552.820.133
Các khoản chi phí bán hàng khác	832.963.841	4.117.064.246
Cộng	<u>40.375.115.095</u>	<u>31.151.025.275</u>

30. LỢI NHUẬN KHÁC

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập vỏ	4.671.553.091	2.149.793.536
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	200.000.000	
Thu nhập khác	3.313.754	40.221.551
Cộng	<u>4.874.866.845</u>	<u>2.190.015.087</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	516.824.705	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	874.558.482
Chi phí không đầy đủ chứng từ	-	996.863.702
Các khoản khác	297.597.553	146.144.377
Cộng	<u>814.422.258</u>	<u>2.017.566.561</u>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.426.948.170	406.090.991
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>4.426.948.170</u>	<u>406.090.991</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	24.679.633.220	(3.395.313.238)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.679.633.220	(3.395.313.238)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	33.000.000	33.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	748	(103)
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Thương mại V-Gas	Công ty liên kết
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	Cùng thành viên quản lý
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Ảnh hưởng đáng kể

Ngoài khoản phải thu, phải trả bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 6 - Phải thu của khách hàng, Thuyết minh số 7 - Trả trước cho người bán, Thuyết minh số 8 - Phải thu khác, Thuyết minh số 17 - Phải trả người bán và Thuyết minh số 18 - Người mua trả tiền trước, Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với bên liên quan

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Mua tài sản	92.000.000.000	-
Ông Nguyễn Tiến Lãng, bà Nguyễn Thị Bích Thùy	92.000.000.000	-
Ứng vốn	11.451.000.000	-
Ông Nguyễn Tiến Lãng, bà Nguyễn Thị Bích Thùy	11.451.000.000	-
Lãi cho vay	14.559.452.652	-
Ông Nguyễn Tiến Lãng, bà Nguyễn Thị Bích Thùy	14.559.452.652	-

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	145.800.000	129.000.000
Cộng	145.800.000	129.000.000

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đối với bảng cân đối kế toán hợp nhất là bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016 đã được kiểm toán.

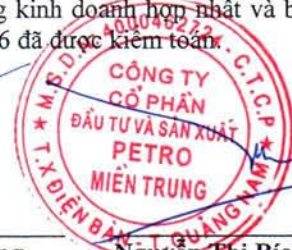


Phan Thành Trung
 Người lập

Quảng Nam, ngày 08 tháng 08 năm 2017



Nguyễn Thị Linh Thường
 Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Bích Thùy
 Tổng Giám đốc